

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Công văn số 717 ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP.HCM)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của Trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Trường

Địa chỉ trụ sở chính: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38161673

E-mail: info@huit.edu.vn

Website: <http://www.huit.edu.vn>

3. Loại hình của Trường, cơ quan tổ chức quản lý trực tiếp

Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường

Sứ mạng:

- Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và xã hội.

Tầm nhìn: Trở thành đại học ứng dụng và đổi mới sáng tạo có vị thế trên thế giới tiên phong trong lĩnh vực Công Thương.

Giá trị cốt lõi: Nhân văn (Humanity) – Đoàn kết (Unity) – Đổi mới (Innovation) – Tiên phong (Trailblazing).

Triết lý giáo dục: Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư

duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”**. Ngày 30/12/2020, Nhà trường ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 đề cập đến triết lý giáo dục mới của trường là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”**. Triết lý giáo dục này tiếp tục được Nhà trường công bố trong Quyết định số 2045/QĐ-DCT ngày 24/7/2023 của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

- Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;

- Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 03/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;

- Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 02/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;

- Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ;

- Năm 2023: Trường đổi tên thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Họ và Tên: Nguyễn Xuân Hoàn

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ email: hoannx@huit.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động giáo dục:

Ngày 01/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 789/QĐ-TTg về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường: Quyết định số 1168/QĐ-BCT ngày 18/5/2023 Về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2023-2028.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường: Quyết định số 56/QĐ-BCT ngày 09/01/2024 Về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2023-2028.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường: Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 24/7/2023 Về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Các văn bản khác của Trường

Chiến lược phát triển của Trường: Quyết định số 3224/QĐ-DCT ngày 30/12/2020 Về việc ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và tầm nhìn 2035.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường: Nghị quyết số 17a/NQ-HĐT ngày 25/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh về việc Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh.

Các nghị quyết của hội đồng trường, quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường và các quy định, quy chế nội bộ khác:

Quyết định số 2151/QĐ-DCT ngày 01/8/2023 Về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Công Thương thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định 3333/QĐ-DCT ngày 04/09/2025 về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng từ năm học 2025-2026

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	2025
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	33,77
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,05%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,78%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên thuộc lĩnh vực	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	667	10	385	272	34	4
1	Nhân văn	63	0	44	19	1	0
2	Kinh doanh và quản lý	187	2	112	73	7	1
3	Pháp luật	27	1	16	10	1	0
4	Khoa học sự sống	23	0	12	11	2	1
5	Toán và thống kê	12	1	2	9	1	0
6	Máy tính và công nghệ thông tin	66	2	48	16	1	0
7	Công nghệ kỹ thuật	118	2	54	62	13	1
8	Kỹ thuật	8	0	3	5	0	0
9	Sản xuất và chế biến	89	0	51	38	6	1
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	68	2	40	26	2	0
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	6	0	3	3	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	652	9	381	262	34	1
1	Nhân văn	62	0	44	18	1	0
2	Kinh doanh và quản lý	181	2	111	68	7	0
3	Pháp luật	26	1	15	10	1	0
4	Khoa học sự sống	22	0	12	10	2	0
5	Toán và thống kê	12	1	2	9	1	0
6	Máy tính và công nghệ thông tin	66	2	48	16	1	0
7	Công nghệ kỹ thuật	116	2	52	62	13	1
8	Kỹ thuật	8	0	3	5	0	0
9	Sản xuất và chế biến	87	0	51	36	6	0
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	66	1	40	25	2	0
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	6	0	3	3	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	41
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	199
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính & hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	34,8%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	2030 bắt đầu tính	
2	Diện tích sàn xây dựng/người học (m ²)	2,86	2,99
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	57,9%	63%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	564,98	662,32
5	Số bản sách/người học	8,7	31,2
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	14,11%	26,46%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	258,8	291

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I	Đất của Trường		1.834.250	114.238
1	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	10.091	22.910,80
2	Cơ sở 1 - Trung tâm Thí nghiệm và Thực hành	93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh	3.085	10.687,1

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
3	Cơ sở - Ký túc xá sinh viên	102-104-106 Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh	1.313,50	5.472
4	Cơ sở - Dạ Phi Cơ (Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng An ninh)	Địa chỉ: Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 7, P.15, Q.Tân Bình (nay là 72 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)	15.257,70	11.925
5	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM (Trung tâm đào tạo Trà Vinh)	Ấp Giồng Trôm, xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long	153.529,80	6.050
6	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	1143 đường Bình Quới, Phường Bình Quới, Thành phố Hồ Chí Minh	31.000	513,8
7	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	Ấp Phong Điền, xã Lương Hoà, tỉnh Vĩnh Long	571.601	4.419
8	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	498D đường Bình Quới, phường Bình Quới, Thành phố Hồ Chí Minh	47.993,10	-

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
9	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	171-175 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	276,4	2.113
10	Cơ sở chính - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	Ấp Trảng Cỏ, xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh	1.000.102	50.147
II	Đất thuê		13.394	10.552
1	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	31 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	3.911	1.802
2	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	247 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh	393,2	960
3	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	E11/9D-E-F Thới Hòa, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	525,4	990
4	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	Số 11, đường Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	8.000	3.600
5	Cơ sở thuê - Trường Đại học Công Thương TP.HCM	263 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	564,7	3.200
Tổng cộng (I+II)			1.847.644	124.790

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (Triệu đồng)
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mới Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh và khu tái định cư dự án	Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM	6.113.024
Tổng cộng			6.113.024

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

TT	Nội dung	Thông tin
1	Tên tổ chức kiểm định (Tên đầy đủ và tên viết tắt)	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM CEA)
2	Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng	MOET
3	Mức độ đạt kiểm định	Đạt
4	Thời gian hiệu lực	Giá trị đến: 06/9/2027

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
1	8540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Thạc sĩ	CEA ĐH VINH	24/4/2022	24/4/2027
2	8520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	Thạc sĩ	CEA ĐH VINH	24/4/2022	24/4/2027
3	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ	CEA ĐH VINH	24/4/2022	24/4/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
4	8520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
5	8520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
6	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
7	8420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Thạc sĩ	CEA-SAIGON	30/06/2023	30/06/2028
8	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Đại học	AUN-QA	28/12/2019	27/12/2024
9	7540106	Đảm bảo chất lượng & ATTP	Đảm bảo chất lượng & ATTP	Đại học	CEA-HCM VNU	15/10/2019	15/10/2024
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	AUN-QA	28/12/2019	27/12/2024
11	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Đại học	CEA-HCM VNU	15/10/2019	15/10/2024
12	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Đại học	CEA-HCM VNU	27/04/2020	27/04/2025
13	7340301	Kế toán	Kế toán	Đại học	CEA-HCM VNU	27/04/2020	27/04/2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
14	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	CEA-HCM VNU	27/4/2020	27/04/2025
15	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Đại học	CEA-HCM VNU	27/4/2020	27/04/2025
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	Đại học	CEA-HCM VNU	27/04/2020	27/04/2025
17	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Đại học	CEA-HCM VNU	04/04/2022	04/04/2027
18	7340201	Tài chính ngân hàng	Tài chính ngân hàng	Đại học	CEA-HCM VNU	04/04/2022	04/04/2027
19	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
20	7540204	Công nghệ dệt, may	Công nghệ dệt, may	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
21	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	Đại học	CEA-HCM VNU	04/04/2022	04/04/2027
22	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
23	7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
24	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
25	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CEA-SAIGON	06/10/2022	06/10/2027
26	7480202	An toàn thông tin	An toàn thông tin	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
27	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
28	7819010	Khoa học chế biến món ăn	Khoa học chế biến món ăn	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	CEA-SAIGON	22/09/2023	22/09/2028
30	7380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Đại học	CEA-SAIGON	9/5/2025	8/5/2030
31	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Đại học	CEA-SAIGON	9/5/2025	8/5/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
32	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	Đại học	CEA-SAIGON	9/5/2025	8/5/2030
33	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	CEA-SAIGON	9/5/2025	8/5/2030
34	7340129	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Đại học	CEA-HCM VNU	19/12/2025	18/12/2030
35	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	Kinh doanh thời trang và dệt may	Đại học	CEA-HCM VNU	19/12/2025	18/12/2030
36	7340115	Marketing	Marketing	Đại học	CEA-HCM VNU	19/12/2025	18/12/2030
37	8520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	Thạc sĩ	CEA-HCM VNU	19/12/2025	18/12/2030
38	8480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	CEA-HCM VNU	19/12/2025	18/12/2030
39	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Đại học	VNU-CEA	22/12/2025	22/12/2030
40	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	Đại học	VNU-CEA	22/12/2025	22/12/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Trình độ	Tên tổ chức kiểm định	Ngày cấp chứng nhận	Thời gian hiệu lực
41	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	VNU-CEA	22/12/2025	22/12/2030
42	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Đại học	VNU-CEA	22/12/2025	22/12/2030
43	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Đại học	VNU-CEA	22/12/2025	22/12/2030
44	7340301	Kế toán	Kế toán	Đại học	VNU-CEA	22/12/2025	22/12/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	2025
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	95,9%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	60,2%
3	Tỉ lệ thôi học	15,08%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	2,14%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	77%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	58,2%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	90,3%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	76,3%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	88,7%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (Sau 12 tháng)
I	Đại học	24.376	8.325	2.835	88,7%
1	Nhân văn	2.083	606	194	97,2%
2	Kinh doanh và quản lý	7.852	2.506	734	94%
3	Pháp luật	1.048	410	123	90,5%
4	Khoa học sự sống	921	308	91	91,7%
5	Toán và thống kê	316	164		
6	Máy tính và công nghệ thông tin	2.102	719	402	88,3%
7	Công nghệ kỹ thuật	3.617	1.445	381	88,4%
8	Kỹ thuật	363	113	8	
9	Sản xuất và chế biến	2.951	935	523	85,3%
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2.815	1017	332	79,2%
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	308	102	47	90%
II	Thạc sĩ	752	333	96	
1	Nhân văn	35	15		
2	Kinh doanh và quản lý	254	115	35	
3	Pháp luật	20	20		

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (Sau 12 tháng)
4	Khoa học sự sống	40	18	12	
5	Máy tính và công nghệ thông tin	92	30	4	
6	Kỹ thuật	151	65	21	
7	Sản xuất và chế biến	102	40	19	
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	58	30	5	
III	Tiến sĩ	106	50	1	
1	Kinh doanh và quản lý	61	26		
2	Khoa học sự sống	6	3		
3	Khoa học tự nhiên	5	2		
4	Kỹ thuật	18	12		
5	Sản xuất và chế biến	16	7	1	

Ghi chú: Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp sau 12 tháng dựa trên báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2025 (Năm sinh viên tốt nghiệp: 2024).

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	3,6%	3,1%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,67	0,67
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,4	0,4

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng
1	Đề tài cấp Nhà nước	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	12
3	Đề tài cấp cơ sở	241
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0
Tổng số		253

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2025	2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	423	236
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	244	174
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	2
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	672	412

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	2025
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	29,03%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	14,09%

2. Kết quả thu chi hoạt động

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	923,658	828,83
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	858,349	774,12
1	Học phí, lệ phí từ người học	672,284	600,20
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	5,206	8,79
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	13,821	2,35
4	Thu khác	167,038	162,78
III	Thu khoa học và công nghệ	25,052	19,71
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		2,29
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	25,052	17,42
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	40,257	35,00
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	648,420	587,74
I	Chi lương, thu nhập	354,790	272,12
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	263,145	201,79
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	91,645	70,33
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	248,640	273,35
1	Chi cho đào tạo	77,548	96,73
2	Chi cho nghiên cứu	4,619	5,82
3	Chi cho phát triển đội ngũ	5,825	5,46
4	Chi phí chung và chi khác	160,648	165,344
III	Chi hỗ trợ người học	39,784	34,48
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	31,490	22,32
2	Chi hoạt động nghiên cứu	5,914	3,56
3	Chi hoạt động khác	2,380	8,6
IV	Chi khác	5,206	7,79
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	275,238	241,09
	Chênh lệch thu chi/Tổng thu	29,8%	29%

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của Trường Đại học Công Thương
Thành phố Hồ Chí Minh./.



Nguyễn Xuân Hoàn

